

Đông Triều, ngày 15 tháng 07 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2023
(Kèm theo thông báo số: 57-TH&THCS ngày 15/7/2023 của trường tiểu học&THCS)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-PGDĐT ngày 27/12/2022 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc giao dự toán ngân sách năm 2023";

Trường Tiểu học &THCS Việt Dân công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2023 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Thực hiện quý II/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	220.000.000	0		-
1	Số thu phí, lệ phí	220.000.000	0		-
1.1	Học phí	220.000.000	0		-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	220.000.000	0		-
	Mục 6000: Tiền lương	132.000.000			
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	12.500.000			
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	12.500.000			
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	4.584.000			
	Mục 6700: Công tác phí	8.500.000			
	Mục 6750: Chi thuê mướn				
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	19.500.000			
	Mục 7000: Chi nghiệp vụ chuyên môn	12.416.000			

	Mục 7750: Chi khác	18.000.000			
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		-
II	<u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u>	<u>5.531.000.000</u>	<u>1.276.452.095</u>	<u>23</u>	<u>105</u>
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi nghiệp vụ giáo dục đào tạo dạy nghề	5.531.000.000	1.276.452.095	23	105
3.1	<u>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</u>	<u>5.531.000.000</u>	<u>1.276.452.095</u>	<u>23</u>	<u>105</u>
a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>4.310.440.000</u>	<u>988.571.611</u>	<u>23</u>	<u>104</u>
	Mục 6000: Tiền lương	2.341.000.000	542.234.544	23	103
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	12.480.000	0	-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.284.000.000	272.407.632	21	102
	Mục 6200: Tiền thưởng	19.440.000			-
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	10.000.000	5.000.000	50	-
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	632.000.000	150.608.635	24	105
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.000.000	5.840.800	0	-
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>1.040.560.000</u>	<u>268.857.984</u>	<u>26</u>	<u>112</u>
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	79.800.000	12.931.584	16	103
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	160.000.000	27.605.000	17	-
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	44.000.000	9.372.000	21	99
	Mục 6650: Hội nghị	20.000.000		0	
	Mục 6700: Công tác phí	53.900.000	5.850.000	11	88
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	95.000.000	25.568.400	27	100
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	216.000.000	42.410.000	20	63
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	80.000.000		0	-
	Mục 7000: Chí phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	271.860.000	145.121.000	53	345
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000		0	-
c	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>180.000.000</u>	<u>19.022.500</u>	<u>11</u>	<u>-</u>
	Mục 7750: Chi khác	180.000.000	19.022.500	11	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-			-
a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	-	-		-

	Mục 6100: Phụ cấp lương	-			-
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ cho HS SV	-			-
	Mục 6750: Chi thuê mướn	-			-
<u>b</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>-</u>	<u>-</u>		<u>-</u>
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.				-

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Nguyệt

Số liệu Quý II/2022

1.219.844.738

1.219.844.738

1.219.844.738

948.539.081

528.786.104
267.294.153
4.840.000
143.238.224
4.380.600
<u>239.773.657</u>
12.570.257
39.531.000
9.438.000
15.300.000
6.620.000
25.568.400
67.400.000
21.285.000
42.061.000
31.532.000
31.532.000
-
